Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8507.90.99

Mã HS	8507.90.99
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:57:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85079099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15143
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15143
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15143
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14442
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14383
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14383
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14383
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14383
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14383
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14383
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14437
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14437
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14437
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14437
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14437
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14438
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14438
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14438
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14438
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14438
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14438
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14441
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14389
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14397
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14397
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14397
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14397
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14397
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14397
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14428
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14428
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14428
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14428
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14428
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14428
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14483
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14483
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14483
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14483
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14483
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14460
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14460
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14460
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14460
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14460
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14460
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14460
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14460
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14460
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14460
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14460
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14460
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14475
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14475
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14475
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14475
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14475
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14475
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14474
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14474
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14474
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14474

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14474
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14474
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14467
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14467
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14467
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14467
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14467
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14467
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14467
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14462
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14462
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14462
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14462
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14462
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14462
RCEP B	2022	2022	0	B!D14462
RCEP B	2023	2023	0	B!E14462
RCEP B	2024	2024	0	B!F14462
RCEP B	2025	2025	0	B!G14462
RCEP B	2026	2026	0	B!H14462
RCEP B	2027	2027	0	B!I14462
RCEP C	2022	2022	0	C!D14462
RCEP C	2023	2023	0	C!E14462
RCEP C	2024	2024	0	C!F14462
RCEP C	2025	2025	0	C!G14462
RCEP C	2026	2026	0	C!H14462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14462
RCEP D	2022	2022	0	D!D14461
RCEP D	2023	2023	0	D!E14461
RCEP D	2024	2024	0	D!F14461
RCEP D	2025	2025	0	D!G14461
RCEP D	2026	2026	0	D!H14461
RCEP D	2027	2027	0	D!I14461
RCEP E	2022	2022	0	E!D14465
RCEP E	2023	2023	0	E!E14465
RCEP E	2024	2024	0	E!F14465
RCEP E	2025	2025	0	E!G14465
RCEP E	2026	2026	0	E!H14465
RCEP E	2027	2027	0	E!I14465
RCEP F	2022	2022	0	F!D14462
RCEP F	2023	2023	0	F!E14462
RCEP F	2024	2024	0	F!F14462
RCEP F	2025	2025	0	F!G14462
RCEP F	2026	2026	0	F!H14462
RCEP F	2027	2027	0	F!I14462
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F13457
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G13457
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H13457
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I13457

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.90 có 7 dòng thuế; dòng 8507.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8507.90.11 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99; 8507.90.12 Dùng cho máy bay; 8507.90.19 Loại khác; 8507.90.91 Dùng cho máy bay; 8507.90.92 Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua); 8507.90.93 Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8507.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15143), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.